TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **323**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-12-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Ông Bùi Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 716/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 264/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 563/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1979;
Địa chỉ: Phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Phạm Thanh P tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai vào ngày 23/6/2012. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách, không còn yêu thương nhau nữa. Nay bà T xác

định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông Phạm Thanh P.

Về con chung: Bà và ông P có 01 con chung là cháu Phạm Phương N, sinh ngày 21/02/2013. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Phạm Thanh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T; về con chung: Giao cháu Phạm Phương N, sinh ngày 21/02/2013 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết, ông P không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến nên không đặt ra xem xét; về án phí: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị T xin ly hôn ông Phạm Thanh P. Theo biên bản xác minh ngày 28/10/2021 thể hiện, ông Phạm Thanh P có đăng ký tạm trú và hiện đang cư trú tại phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo điểm a, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho Bà T, ông P. Tuy nhiên, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Thanh P tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai vào ngày 23/6/2012, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo các điều 9,11,12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, theo như bà T trình bày, quá trình chung sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách, không còn yêu thương nhau nữa. Bà T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông P.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P. Theo biên bản xác minh mâu thuẫn ngày 28/6/2021 thể hiện, địa phương không biết thông tin mâu thuẫn vợ chồng do ông P, bà T không trình báo với địa phương.

Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc và tham gia phiên tòa nhưng ông P đều vắng mặt nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng. Ông P cũng không tích cực trong việc hàn gắn, níu kéo mối quan hệ vợ chồng với bà T, thể hiện ở sự bỏ mặc, không đến Tòa án để làm việc, hòa giải cho các bên khi bà T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn.

Như vậy, mục đích hôn nhân giữa bà T và ông P không đạt được, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết cho bà T được ly hôn với ông P.

[4] Về con chung: Bà T và ông P có 01 người con chung là cháu Phạm Phương N, sinh ngày 21/02/2013.

Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Phạm Phương N có lời khai tại Tòa án thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ. Về phía ông Phạm Thanh P, ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến về vấn đề con chung.

Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho trẻ, Tòa án giao cháu Phạm Phương N, sinh ngày 21/02/2013 cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông P được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông P không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày tại Tòa án nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông P không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày tại Tòa án nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Phạm Thanh P.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Phương N, sinh ngày 21/02/2013 cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông Phạm Thanh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Thanh P được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000658 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Phạm Thị T và ông Phạm Thanh P được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Duyên